新加坡女子学校

一年级 补充作业(三)

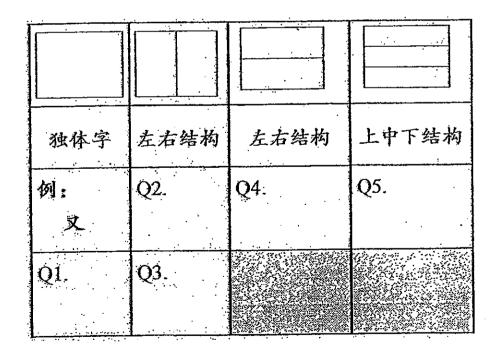
姓名:( 班级:	)	分数:/20 日期:	

(一) 接结构归类

把结构相同的字填入格子里。

bà xiāng tóng jiān jià jié gòu de zì tián rù gé zi lí.

<u> </u>		• • •		·····	· ·			
	叉	青	河	高	什	么		
	. •		. <u>.</u>		·	·····	<u></u> .	



1

一年级1A 第三课

13

(二) 数笔画 (5题 5分) 数一数,写一写。shǔ yi shǔ, xiě yi xiě.

6. 圆()画
 7. 红()画
 8. 高()画
 9. 清()画
 10. 鸟()画

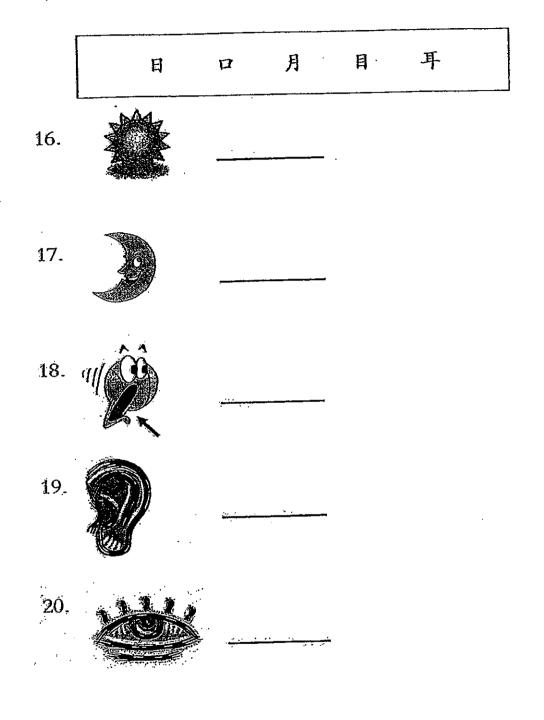


(三)选字组词(5题5分)
连一连,写一写。lián yi lián, xiế yi xiế.
11.河・・火()
12.青・・・×()
13.女・・・×()
14.山・・・水()
15.大・・山()

一年级 1A 第三课

2

(四) 看图写字 kàn tú xiě zì



<u>3</u>

.

一年级 1A 第三课 15

. . . . 

.

.



## EXAM PAPER 2012

SCHOOL : SINGAPORE CHINESE GIRLS' SCHOOL SUBJECT : PRIMARY 1 - CHINESE LANGUAGE TERM : TEST 3

## Q1 么 Q2 和 Q3 什 Q4 青 Q5 高 Q6 + Q7 六 Q8 + Q9 +---Q10 五 Q11 河 火 (大火) Q12 青 ・羊 (山羊) Q13 女 人 (女人) Q14 山<sup>·</sup> 水 (河水) Q15 大 (青山) Щ Q16 日 · Q17 月 Q18 口 Q19 耳 Q20 目

Page 1 of 1

•

• • •

,

.

:

.

.

,